

PHẠM THỊ KIỀU LY

LỊCH SỬ
CHỮ QUỐC NGỮ
— [1615 - 1919] —

Thanh Thư dịch

MỤC LỤC

Lời giới thiệu (cho ấn bản tiếng Việt)	7
Đôi lời của tác giả (cho ấn bản tiếng Việt)	11
Lời cảm ơn	15
Lời tựa	17
Dẫn nhập	31
Chương 1: Quá trình mô tả các ngôn ngữ trên thế giới	39
Chương 2: Phiên âm tiếng Đàng Trong bằng chữ La-tinh (1615-1631)	81
Chương 3: Phiên âm tiếng Đàng Ngoài bằng chữ La-tinh	122
Chương 4: Hệ thống nguyên âm trong <i>Dictionarium</i> (Từ điển) của de Rhodes (1651) và chuẩn hóa chính tả	179
Chương 5: Chữ quốc ngữ thời kỳ Hội Thừa sai Paris (1658-1858)	245
Chương 6: Chữ quốc ngữ thời thuộc địa	294
Kết	358
Phụ lục	363
Tài liệu tham khảo	389
Bảng tra danh từ riêng	419
Bảng tra địa danh	427

Dành tặng Michel Ferlus

“Luận án Tiến sĩ có thể được trải nghiệm như một cuộc chơi, như một ván cờ, như một cuộc săn lùng kho báu. [...] Luận án có thể được coi là mối tình đầu: bởi thật khó để mà quên được nó. Xét cho cùng, đó là lần đầu tiên bạn làm một công việc khoa học nghiêm cẩn, và chính trải nghiệm đó mới là quan trọng.”

Umberto Eco

LỜI GIỚI THIỆU

(cho ấn bản tiếng Việt)

T rên một chuyến tàu đến Hội An (thuộc Đà Nẵng) 400 năm trước đây, có hai giáo sĩ dòng Tên được sai đến một xứ sở mà họ chưa từng biết đến. Alexandre de Rhodes (1593-1660) và Girolamo Maiorica (1591-1656) tưởng rằng mình chỉ tạm thời ghé nơi đây để học kinh nghiệm truyền giáo trước khi đi Nhật Bản. Họ đâu ngờ cuộc đời truyền giáo của mình gắn liền với đất nước và con người Việt Nam. Cuộc đời đưa đẩy họ tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa Việt ở hai miền Nam - Bắc. Cả hai đều truyền giáo ở Đà Nẵng rồi ra Đà Nẵng Ngoài. Để rồi họ trở thành những người đặt nền móng cho một nền văn chương Công giáo Việt Nam. Một người gắn bó với tiếng Việt viết bằng mẫu tự La-tinh (thời đó gọi là *tiếng An Nam*, *Lingua Annamiticum*) và người kia với Nam âm (hay còn gọi là chữ Nôm).

Nói cho cùng, các nhà truyền giáo đầu tiên được gửi tới Đà Nẵng gặp khá nhiều khó khăn khi phải học thứ ngôn ngữ có thanh điệu trầm bổng như chim hót. Phát âm đã khó mà đọc viết còn khó hơn. Thời đó dân ta sử dụng cùng một lúc hai hệ chữ viết. Chữ Nho cũng gọi là Hán tự, vay mượn của Trung Hoa, là thứ chữ của các nhà Nho, được sử dụng trong các văn bản hành chính, khoa cử, kinh điển. Còn một thứ chữ nội sinh, ra đời từ thời Lý - Trần và có thể sớm hơn

thế nữa, cải biên từ chữ Nho để dùng trong cuộc sống hàng ngày. Loại chữ viết này khá rắc rối vì không có một quy tắc chung. Có khi lấy chữ Nho rồi đọc như tiếng Việt, mượn âm không mượn ý (phương pháp giả tá), có khi lấy hai chữ Nho ghép lại, một chữ biểu ý, một chữ biểu âm (phương pháp hài thanh), có khi lại lấy ghép mấy chữ Nho thành một chữ mới (phương pháp tạo tự hay hội ý). Muốn đọc thông viết thạo Nam âm thì phải biết chữ Nho. Học chữ Hán đã khó mà chữ Nôm còn khó bội phần, vì còn bị ảnh hưởng bởi phương ngữ.

May thay, thừa hưởng kinh nghiệm của các nhà truyền giáo đi trước ở Nhật Bản và Trung Hoa, các giáo sĩ dòng Tên đến truyền giáo ở Đại Việt, bắt đầu từ Francisco de Pina (1585-1625) trở đi đã dùng mẫu tự La-tinh để ghi lại âm tiếng Việt. Có thể nói, đây là một nỗ lực La-tinh hóa chữ Nôm. Mục đích ban đầu là để các giáo sĩ có thể mau chóng học tiếng Việt, và sau đó họ cũng dạy thứ văn tự này cho các cộng tác viên người Việt, để những người này có thể viết thư từ, liên lạc với họ trong những lúc tình hình truyền giáo khó khăn mà các giáo sĩ lại không có mặt. Các giáo sĩ dòng Tên mà cố Đắc Lộ (de Rhodes) là đại diện đã soạn từ điển Việt-Bồ-La và sách *Phép giảng tám ngày* (1651) để giúp các giáo sĩ thừa sai học và giảng đạo bằng tiếng Việt. Đồng thời hai tác phẩm này cũng giúp các cộng tác viên người Việt bản xứ làm quen với tiếng mẫu tự La-tinh hầu có thể tiếp cận với các ngôn ngữ Âu châu.

Chữ quốc ngữ, thứ văn tự ghi âm tiếng Việt do các giáo sĩ dòng Tên người Bồ người Ý cùng hợp soạn trong nửa đầu của thế kỷ XVII đã trở thành chữ viết phổ thông của các thừa sai Tây phương khi dùng để giao tiếp với người Việt. Sau này nó được bổ túc và hoàn thiện ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX bởi các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris (Missions Étrangères de Paris) và các cộng tác viên người Việt.

Danh từ “quốc ngữ” hay “quốc âm” vốn dĩ lúc đầu được dùng để chỉ tiếng nói của người Việt bản xứ, như được dùng trong sách giáo lý soạn năm 1774 của giáo sĩ Bỉ Nhu Bá Đa Lộc (Pierre Pigneau(x) de Béhaine, 1741-1799). Cuốn *Thiên Chúa thánh giáo yếu lý quốc ngữ*

được viết bằng cả chữ Nôm lẫn chữ “An Nam La-tinh hóa”, cho thấy các thừa sai xem hai thứ văn tự này có thể hoán chuyển cho nhau. Sau đó, đến thời Petrus Trương Vĩnh Ký, loại văn tự này được ông mạnh dạn gọi là “chữ quốc ngữ”, để phân biệt với chữ Hán, chữ Pháp.

Thực tế mà nói, loại văn tự này mặc dù đã hình thành ở thế kỷ XVII, cũng ít được sử dụng giữa người Việt, ngay cả trong cộng đồng Công giáo cho đến giữa thế kỷ XIX. Khi người Pháp xâm lược Nam kỳ, họ cũng chẳng ưa gì loại chữ viết được sáng tạo bởi các nhà truyền giáo Bồ - Ý, vì cho rằng thứ chữ này không giúp gì nhiều trong việc truyền bá tiếng Pháp. Nhưng họ buộc phải sử dụng loại chữ viết này như một công cụ tạm thời để giao tiếp Pháp-Việt.

Chính những người Việt Nam tiến bộ thời đó, từ Nam ra Bắc đã thấy được sự tiện lợi của hệ thống chữ viết theo mẫu tự La-tinh trong việc xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí. Rồi chính triều đình nhà Nguyễn từ thời vua Thành Thái (1906) đến Khải Định (1919) đã từng bước nâng cao vị thế của chữ quốc ngữ dần dần thay thế chữ Nôm. Trong các văn bản hành chính trước năm 1945, ta thấy có chữ Pháp, chữ Hán và chữ quốc ngữ. Cái thứ chữ lạ lùng này, vốn phát sinh từ nhu cầu thực tế của việc học tiếng Việt của các nhà truyền giáo, trải qua thăng trầm trên ba thế kỷ, tính từ lúc các thừa sai dòng Tên đến Hội An cho đến khi vua Khải Định chấm dứt khoa cử Hán học cuối cùng đã được chấp nhận là chữ viết của nước Việt Nam hiện đại.

Tác phẩm bạn đọc đang cầm trên tay đúc kết quá trình 300 năm đó. Nguyên tác là luận án tiến sĩ lịch sử ngôn ngữ được bảo vệ ở Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3 năm 2018. Trong tác phẩm này TS. Phạm Thị Kiều Ly dẫn chúng ta qua hành trình sáng tạo và phát triển của văn tự này từ lúc khởi thủy đến giai đoạn hiện tại.

Cách đây hơn 50 năm, linh mục Đỗ Quang Chính đã viết cuốn *Lịch sử chữ quốc ngữ, 1620-1659* dựa trên các tư liệu trong văn khố dòng Tên ở Roma. Nay TS. Phạm Thị Kiều Ly có điều kiện tiếp cận với nhiều nguồn tư liệu mới hơn từ các văn khố không chỉ ở Roma,

mà còn ở Paris, Lisbon, Ávila, và Madrid. Cô đã sưu tầm được vô số tài liệu mới, cho phép cô tiếp nối nghiên cứu của những học giả đi trước như Léopold Cadière, Thanh Lăng, Nguyễn Khắc Xuyên, Đỗ Quang Chính và Roland Jacques.

Có thể nói mà không sợ sai lầm rằng công trình nghiên cứu của cô là tác phẩm đầy đủ nhất từ trước cho đến nay về lịch sử hình thành và phát triển của chữ quốc ngữ. Luận án tiến sĩ của cô đã được chỉnh sửa, bổ sung và xuất bản ở Pháp dưới nhan đề *Histoire de l'écriture romanisée du vietnamien (1615-1919)* (Editions des Indes savantes, 2022). Năm 2023 cô đã tóm tắt nội dung công trình nghiên cứu trong một cuốn sách dành cho trẻ em mang nhan đề *Hành trình sáng tạo chữ quốc ngữ* do nhà xuất bản Kim Đồng phát hành.

Năm nay, nhân dịp kỷ niệm 400 năm giáo sĩ de Rhodes và Maiorica đến Việt Nam, cô hợp tác với Công ty sách Omega Plus để ấn hành bản tiếng Việt của *Histoire de l'écriture romanisée du vietnamien (1615-1919)*. Là một người đồng hành với cô trong những bước khởi đầu nghiên cứu, tôi hân hạnh được viết lời giới thiệu cho tác phẩm thú vị này trong ngày Xuân phân.

20-3-2024

Trần Quốc Anh

Santa Clara University, California

ĐÔI LỜI CỦA TÁC GIẢ¹

(cho ấn bản tiếng Việt)

Cuốn sách này bắt nguồn từ luận án Tiến sĩ của tôi bảo vệ ở Đại học Sorbonne Nouvelle năm 2018. Sau khi bảo vệ, tôi đã tiếp tục chỉnh lý, bổ sung và cập nhật và bản thảo đó đã được NXB Les Indes Savantes xuất bản năm 2022 tại Pháp. Nhân đây, tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Công ty sách OmegaPlus đã mua bản quyền và tiến hành chuyển ngữ cuốn sách này sang tiếng Việt. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn dịch giả Thanh Thu đã dày công dịch tác phẩm này và cảm ơn Ban biên tập vì tinh thần làm việc của các bạn.

Không chỉ cảm thấy vinh dự và hạnh phúc, tôi còn không khỏi bồi hồi xúc động khi đọc bản thảo bằng tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ của tôi. Cho dù có nói và viết tiếng Pháp tốt đến đâu, việc được đọc công trình của mình bằng tiếng mẹ đẻ vẫn khiến tôi rất cảm động. Cuốn sách này trước tiên là dành cho người Việt, bởi nó viết về lịch sử chữ viết mà chúng ta tuy vẫn dùng hàng ngày nhưng lại ít khi đặt câu hỏi về nguồn gốc của nó.

Việc đọc bản tiếng Việt một lần nữa cho phép tôi được sống lại những năm tháng hạnh phúc cùng một đề tài mình đam mê,

¹ Tiến sĩ Phạm Thị Kiều Ly hiện đang công tác và giảng dạy tại Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

hồi tưởng lại tình bạn nghiên cứu ở khu Latin và những trải nghiệm tuyệt vời khi đi tìm tài liệu ở các khu lưu trữ ở Roma, Lisboa, Madrid, Ávila. Tôi không đi vào một lĩnh vực hoàn toàn mới, nghiên cứu là đi lại con đường của người đi trước, rồi tìm thấy một mảnh đất chưa được khai phá dành cho mình. Chữ quốc ngữ đã được rất nhiều nhà nghiên cứu lưu tâm, có thể kể đến thế hệ các linh mục được sang Roma những năm 1950 như Thanh Lăng, Nguyễn Khắc Xuyên, rồi đến năm 1972, linh mục dòng Tên Đỗ Quang Chính đã xuất bản cuốn sách *Lịch sử chữ quốc ngữ, 1620-1659* (Tủ sách Ra khơi). Cũng cần kể thêm các công trình của giáo sư Roland Jacques từ những năm 1990 về đóng góp của người Bồ Đào Nha đối với quá trình sáng tạo chữ quốc ngữ.

Các học giả trước tôi thường nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ và liên tưởng tới quá trình văn tự La-tinh hóa tiếng Nhật, tiếng Trung. May mắn thay, nhờ được Giáo sư Dan Savatovsky và nhiều thầy khác dẫn dắt, tôi đã hiểu được rằng: quá trình các thừa sai ghi các âm tiếng Việt bằng mẫu tự La-tinh nằm trong trào lưu chung của ‘ngữ học truyền giáo’ từ thế kỷ XVI. Khi đó các thừa sai đã dùng hai công cụ chính để học một ngôn ngữ mới: phiên âm các ngôn ngữ đó bằng mẫu tự La-tinh và miêu tả ngôn ngữ đó theo mô hình ngữ pháp La-tinh. Có một cơ sở lý thuyết để dựa vào và việc hiểu ra rằng sự sáng tạo chữ quốc ngữ nằm trong một trào lưu chung của ngữ học truyền giáo đã giúp tôi có được một điểm tựa vững chắc, cũng như tránh những thiên kiến hay ngộ nhận đáng tiếc. Tuy nằm trong một trào lưu chung, nhưng việc chữ quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của Việt Nam dưới tác động của bối cảnh chính trị, xã hội lại là một trường hợp đặc biệt ở Đông Á.

Khi bảo vệ luận án, vẫn còn một số vấn đề mà tôi chưa thể trả lời được hoặc muốn đào sâu hơn nữa (nhưng nghiên cứu nào rồi cũng đến lúc cần kết thúc, vốn luận án của tôi dài 640 trang). Chẳng hạn như tôi muốn tiếp tục nghiên cứu về chữ viết thời kỳ thuộc địa hay lý giải thêm về sự lựa chọn các mẫu tự của các thừa sai thời kỳ đầu.

Ví như việc hai mẫu tự *o* và *u* xuất hiện lần đầu trong báo cáo của António de Fontes vào năm 1631, rồi sau đó, các vị linh mục khác cũng dùng hai ký tự này làm tôi tốn khá nhiều thời gian để lý giải: liệu đó là sự sáng tạo của các thừa sai ở Việt Nam để ghi âm /s/ *o* và /w/ *u* của tiếng Việt mà các ngôn ngữ châu Âu không có, hay đó là một sự vay mượn từ bảng chữ cái một ngôn ngữ nào đó mà tôi chưa biết? Mùa hè năm 2019, khi đi thăm triển lãm ở lâu đài Clos Lucé (Cộng hòa Pháp) nhân kỷ niệm 500 năm ngày mất của Léonard de Vinci, vô tình tôi phát hiện được một số văn bản ghi tiếng Ý thế kỷ 16 trong đó lại có hai mẫu tự này và đã tìm được câu trả lời cho thắc mắc của bản thân. Tôi vẫn nuôi dự định sẽ kết hợp với các chuyên gia tiếng Ý cổ và tôi sẽ đi lưu trữ Florence để tìm tài liệu liên quan đến hai mẫu tự *o* và *u* này. Và như vậy, nghiên cứu là không bao giờ dừng lại.

Lần ra mắt bản tiếng Việt này cũng là một dịp cho tôi soát lại ấn bản tiếng Pháp. Cố nhiên, sai sót là không thể tránh khỏi (dù cho tác giả và ban biên tập có cố gắng đến đâu). Tôi xin mạn phép đính chính hai thông tin:

- Trang 262-263: tôi đã viết ‘Hai linh mục người Việt đầu tiên được Lambert de la Motte truyền chức tại Ayutthaya ngày 15 tháng 6 năm 1668 là Bentô Văn Hiến và Giuong Văn Hòe’. Trên thực tế, đó là hai linh mục Đàng Ngoài đầu tiên được truyền chức. Còn linh mục người Việt đầu tiên được truyền chức là Giuse Trang, người Đàng Trong vào ngày 31/3/1668.

- Trang 272: Tôi đã viết ‘Vua [Bồ] không thể hoặc không muốn tiếp nhận họ’. Trên thực tế, nhóm thầy trò Philippe Bình đã vào gặp vua Bồ để xin tái lập dòng Tên, nhưng nhà vua không giúp họ được.

Tôi gửi lời cảm tạ và rất mong được đọc giả lượng thứ cho sai sót của tôi và cũng hy vọng nhận được các góp ý khác để cải thiện chất lượng công trình nếu có dịp tái bản.

Mục đích của cuốn sách này là cung cấp cho đọc giả cái nhìn toàn cảnh nhất có thể dựa trên việc khai thác tư liệu đã có của tôi.

Tuy vậy, cũng thật vô lý nếu tự cho rằng như vậy là đã đầy đủ. Tôi tin rằng vẫn còn nhiều tư liệu nằm rải rác đâu đó, chúng cũng sẽ chứa đựng những thông tin quý báu, nhờ đó chúng ta sẽ hiểu hơn về lịch sử sáng tạo cũng như hoàn thiện chữ quốc ngữ. Tôi chỉ khiêm tốn góp một viên gạch nhỏ vào việc làm sáng tỏ tiến trình lịch sử 400 năm qua, và rồi sẽ có các đồng nghiệp khác, các công trình khác làm giàu thêm bức tường tri thức này.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này rút từ công trình luận án của tôi, được bảo vệ năm 2018 tại trường Đại học Sorbonne Nouvelle - Paris 3¹.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới người thầy hướng dẫn Dan Savatovsky, vì sự nghiêm khắc, sự tin cậy cũng như những lời khuyên và gợi ý của thầy đã giúp cho cuốn sách thành hình. Tôi cũng biết ơn vì thầy đã soạn lời tựa thật tuyệt vời!

Từ đáy lòng tôi cảm ơn thầy Michel Ferlus, người đã khuôn nắn tôi vào sự nghiêm cẩn khoa học. Thầy đã cho tôi thừa hưởng kiến văn sâu rộng về ngôn ngữ học và ngữ âm học lịch sử của tiếng Việt.

Cô Lê Thị Xuyên, đồng hướng dẫn và các thành viên hội đồng thẩm định luận án gồm các thầy Jean-Pierre Duteil, Michel Ferlus, Alexis Michaud và Otto Zwartjes đã đóng góp nhận xét, phê bình để cải thiện chất lượng công trình này.

Tôi gửi lời cảm ơn tới tất cả những người đã cùng tôi thảo luận, đã góp ý và chia sẻ kiến thức cho tôi, đặc biệt là các giáo sư Alain Fenet, Cao Huy Thuần, Bernard Colombat, Trần Trí Dõi và anh Frédéric Pain.

¹ Luận án này đã được nhận giải thưởng luận án năm 2020 của GIS Asie (Groupe d'intérêt scientifique Etudes asiatiques - Nhóm nghiên cứu khoa học về châu Á).

Tôi xin cảm ơn các quý linh mục Trần Anh, Trần Anh Dũng, Nguyễn Chí Thiết, Michel Masson, Philippe Lécrivain và Jean Maïs.

Các hồ sơ lưu trữ sẽ không thể nào được khai thác triệt để nếu không có sự giúp đỡ của những chuyên viên lưu trữ và những thủ thư ở Paris, Lisboa, Roma, Madrid, Ávila, Hà Nội.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và những tình cảm triu mến tới bạn bè đã luôn ủng hộ tôi, giúp tôi hiệu đính bản thảo một cách cẩn thận và đầy tính xây dựng cũng như đã khoan dung với tôi: Didier, Denis, Nhật, và Inês, Viviane đã giúp kiểm tra các văn bản dịch bằng tiếng Bồ Đào Nha, La-tinh và các sinh viên người Việt đã cố vũ, hỗ trợ tôi về kỹ thuật.

Tôi xin gửi lòng biết ơn vô vàn tới cha mẹ và em gái, những người đã luôn động viên, giúp đỡ và tận tụy với tôi.

LỜI TỰA

Phải mất gần ba thế kỷ để những giáo sĩ dòng Tên và sau đó là các linh mục của Hội Thừa sai Paris hoàn thiện bảng chữ cái để ghi các âm của ngôn ngữ mà họ gọi là *tiếng An Nam* - tức tiếng Việt. Bộ chữ này rốt cuộc đã được đưa vào sử dụng rộng rãi vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dưới thời Pháp thuộc, với tên gọi *chữ quốc ngữ* (“chữ viết của ngôn ngữ quốc gia”, tài liệu thời đó gọi tắt là *quốc ngữ*) - một tên gọi thể hiện tính tự chủ, như ta thấy - trước khi được coi là văn tự chính thức vào năm 1945, thời điểm Việt Nam đang trong tiến trình giành lại nền độc lập.

Những trở ngại thì vô vàn: thế hệ giáo sĩ đầu tiên đến từ nhiều quốc gia châu Âu khác nhau (chủ yếu là người Bồ Đào Nha, Ý và Pháp) vì vậy họ tiến hành ghi các âm của tiếng Việt bằng chữ cái La-tinh một cách đa dạng bằng cách dựa vào ngữ âm tiếng mẹ đẻ của họ; những biến thể phương ngữ đã phần nào cản trở các nỗ lực chuẩn hóa chính tả; và sự biến đổi ngữ âm diễn ra trong một thời gian dài khiến cho một số ký tự (graphème) được chọn trước đó trở nên lỗi thời hoặc tối nghĩa. Ngoài những khó khăn thuần túy về ngôn ngữ còn phải kể đến những trở ngại chính trị: Đại Việt¹ bị chia cắt thành hai chính thể riêng biệt từ năm 1570, Đàng Trong ở phương Nam và Đàng Ngoài ở phương Bắc,

¹ Việt Nam khi đó được người châu Âu gọi là *Annam*.

việc hai vương quốc thiếu sự gắn kết với nhau đã buộc các giáo sĩ dòng Tên trong suốt thời kỳ phụng vụ dưới chế độ *padroado* của Bồ Đào Nha phải quá cảnh qua Macao¹ rồi mới đến được Đàng Trong hoặc Đàng Ngoài. Và ở bất kỳ thời đại nào - bất kỳ dòng tu nào, giáo đoàn nào hoặc *tổ chức* nào mà họ thuộc về - các nhà truyền giáo luôn bị nhà cầm quyền địa phương cấm giảng đạo hoặc cấm lưu trú, họ buộc phải nương náu ở Macao vào thế kỷ XVII, và sau đó là Xiêm hoặc ở Pondichéry, hay thậm chí trên đảo Penang thuộc xứ Mã Lai, nơi các linh mục thừa sai đã lập một chủng viện năm 1808 để tiếp đón và đào tạo các chủng sinh từ khắp mọi miền Đông Á thành linh mục.

Tiếng Việt là một ngoại lệ trong số những ngôn ngữ chính thức và/hoặc ngôn ngữ quốc gia đương thời của vùng Viễn Đông lục địa. Khác với nhiều ngôn ngữ thuộc ngữ tộc Hán vốn có văn tự biểu ý², và cũng khác với tiếng Thái, tiếng Miến, tiếng Khmer, tiếng Lào hay tiếng Tây Tạng trong số nhiều ngôn ngữ Đông phương khác vốn có văn tự biểu âm, hoặc ngay cả tiếng Hàn cũng được viết bằng bảng chữ cái đặc biệt (chữ hangul) - thì tiếng Việt là ngôn ngữ duy nhất trong khu vực ngày nay dùng bảng chữ cái gọi là *La-tinh*. Nói rộng hơn, ở châu Á, nỗ lực ghi âm bằng chữ cái dạng La-tinh, tức *La-tinh hóa* chữ viết (như thường quan niệm), hiếm khi thành công: văn tự La-tinh hóa của nhiều ngôn ngữ hay thổ ngữ vì thế đã rơi vào quên lãng.

Trường hợp của tiếng Việt do đó rất độc đáo, đặc biệt hơn cả trong số những ngôn ngữ của các dân tộc chịu ảnh hưởng sâu đậm về văn hóa và chính trị của Trung Hoa và Khổng giáo. Tác phẩm của Phạm Thị Kiều Ly trước hết là công trình diễn giải tính độc đáo này bằng việc tái hiện lịch sử *chữ quốc ngữ*. Một lịch sử dài mà tác giả không dừng lại ở những giai đoạn sơ khai của nó như nhiều tác giả

¹ Macao là trụ sở của phụ tỉnh của tỉnh Dòng Nhật Bản, vì vậy quản lý cả các giáo xứ ở hai Tỉnh Trung Hoa và An Nam. Chính ở Macao năm 1594, Alessandro Valignano - *giám tỉnh* dòng Tên tại châu Á, người tích cực khởi xướng các hoạt động hội nhập văn hóa - đã lập chủng viện São Paolo, nơi phần lớn các Cha dòng Tên được đào tạo bổ trợ trước khi tỏa đi khắp miền Viễn Đông, Đàng Trong và nhất là Đàng Ngoài để truyền giáo.

² Ở Trung Quốc, bính âm - văn tự sử dụng chữ cái La-tinh - được dạy cho người ngoại quốc học đọc/viết, trẻ em mới đi học hoặc người lớn học chữ muộn.

đã làm - cho dù đó là những giai đoạn có tư liệu phong phú - cô thậm chí đã vượt qua cả những mò mẫm của buổi đầu tiên phong ấy, bằng cách bám sát mọi cải biên, mọi thay đổi (hoặc những ý định thay đổi) diễn ra liên tục từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX.

Sự lựa chọn phân kỳ của Phạm Thị Kiều Ly đối với vấn đề này là hoàn toàn hợp lý và đáng trân trọng như cô đã nêu lý do trong tác phẩm của mình: trên bình diện lịch sử, quả thật “sự phân kỳ có ý nghĩa gọi lên những suy ngẫm về sự kiện”¹. Giai đoạn 1615-1919 có ý nghĩa gì? Năm 1615 là mốc thời gian các giáo sĩ dòng Tên đầu tiên đặt chân đến Đàng Trong, xứng đáng là điểm khởi đầu cho nghiên cứu này. Tuy nhiên, cột mốc này là cột mốc của lịch sử chữ viết, không phải cột mốc của lịch sử truyền giáo. Phần lớn những nhà sử học đầu tiên nghiên cứu về *chữ quốc ngữ* khi tham khảo các phong dữ liệu của dòng Tên, từ Léopold Cadière (những năm 1930), Nguyễn Khắc Xuyên (những năm 1960) cho đến Đỗ Quang Chính (những năm 1970) đều cho rằng chữ La-tinh của tiếng Việt chưa xuất hiện trong thư tịch trước năm 1621. Vì vậy, tài liệu đầu tiên mà Phạm Thị Kiều Ly giới thiệu chính là tài liệu cổ nhất. Đó là một báo cáo vô danh có nhan đề *Missão de Cochinchina* (soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha), đề năm 1617, trình bày về hoạt động của các nhà truyền giáo kể từ buổi đầu đặt chân đến Đàng Trong. Báo cáo này chỉ có một ký tự (occurrence) ghi tiếng Việt bằng chữ La-tinh (hẳn là ký hiệu sớm nhất?): từ *Chuua*, nghĩa là “chúa”². Không có gì phải ngạc nhiên về một khởi đầu sớm

¹ Krzysztof Pomian, *L'ordre du temps*, Paris, Gallimard, 1984, p. [trang] 162.

² *Chúa* trong chữ quốc ngữ hiện đại. Chữ “chúa” này không mang giá trị đại diện. Nó là tước hiệu của những người kế vị *Chúa* Nguyễn Hoàng (1525-1613), cai trị Đàng Trong tương tự những người kế vị *Chúa* Trịnh Kiểm (1539-1570) cai trị ở Đàng Ngoài - chủ quyền trên danh nghĩa vẫn thuộc về các vị vua nhà Lê. Vào năm 1619 xuất hiện các địa danh trong một báo cáo mới: *Fayfô* (có chỗ ghi là *Fayfô*, báo cáo cùng năm) và *Nuocmá* (lần lượt là *Hải Phố* và *Nước Mận* trong chữ quốc ngữ hiện đại); điều đáng chú ý ở các chữ này là việc sử dụng các dấu thanh, mặc dù chúng chưa bao giờ được dùng để ghi nốt thanh điệu: dấu hỏi trên chữ cuối của từ *Nuocmá* chắc chắn có giá trị tương đương với dấu sóng trong cách viết của tiếng Bồ Đào Nha vốn dùng để ghi âm mũi /ãñ/. Sau đó, trong nhiều văn tự năm 1621, ta thấy những địa danh, những tên người hoặc chức vụ: *unguê* và *sai* là ông nghề /oŋ^h ɲe^h/, “tiến sĩ” và *sãi* /saj^h/, “nhà sư” hay như họ của một thầy giảng người Đàng Trong là *Dang* (Đặng hoặc Đàng trong chữ quốc ngữ hiện hành).

như vậy: ngay từ lúc họ đến, trước nhu cầu cấp bách phải thông thạo ngôn ngữ của người dân bản địa - điều kiện *tiên quyết* cho công cuộc truyền bá phúc âm được thành công - thì những linh mục truyền giáo đó, cũng như biết bao nhà truyền giáo ở các vùng đất khác, đã coi việc phiên âm tiếng bản xứ bằng chữ cái La-tinh là công cụ học tập khả dĩ nhất. Để bắt đầu, công cụ học tiếng này tập hợp danh sách các từ - bảng từ này được xây dựng dựa trên nhu cầu cá nhân [của từng thừa sai], sau đó rất mau chóng được sắp xếp thành bảng từ vựng; những tập từ vựng này lập tức được các linh mục truyền tay nhau và cũng được truyền từ khu truyền giáo và dạy giáo lý này tới khu khác, điều này góp phần cho việc thiết lập và sẻ chia các chuẩn mực chung của việc ghi các âm [bằng chữ La-tinh] trước khi có sự tổ chức để soạn các cuốn từ điển song ngữ hoặc đa ngữ một cách thực sự.

Sự phân định mốc cuối giai đoạn của nghiên cứu có thể chưa hiển minh như mốc khởi đầu nhưng nó hoàn toàn có cơ sở: 1919 là năm cuối cùng của khoa thi Hội tổ chức ở kinh đô Huế; đánh dấu sự kết thúc của việc cần thiết phải thông thạo chữ Hán, bên cạnh *chữ quốc ngữ*, trong triều đình. *Mốc cuối* này không có ý nghĩa đứng trên quan điểm lịch sử “nội hàm” của chữ quốc ngữ: các dự án cải cách chính tả ở giai đoạn đầu thế kỷ XX, chủ yếu được khởi xướng bởi các nhà quản lý thuộc địa người Pháp, những người tự coi là nhà văn phạm học; thông qua việc cố gắng cải biến hệ thống chữ bị coi là quá gần với hệ thống chữ viết của tiếng Bồ Đào Nha để đưa chữ quốc ngữ phù hợp hơn với tiếng Pháp, những dự án đó đã không đạt kết quả: *chữ quốc ngữ* cơ bản đã được định hình từ hơn nửa thế kỷ trước và nó vẫn tồn tại mà không cần cải biến nào. Mặt khác, vì chữ quốc ngữ không được sử dụng bên ngoài môi trường nhỏ hẹp của các giáo sĩ, dù sau đó được phổ biến rộng hơn bởi các chủng sinh và các linh mục ở Đàng Ngoài hoặc Đàng Trong, nghĩa là suốt thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, các tác giả đóng góp liên tục vào việc hoàn thiện chữ quốc ngữ có thể đã mang tham vọng đạt tới sự toàn hảo mà mọi nhà sáng tạo *từ con số không* hướng tới hoặc mọi nhà cải cách đều nhắm tới cho một hệ thống ký hiệu ngữ âm: đó là đảm bảo sự

đối xứng hoàn hảo giữa âm và chữ hoặc khôi phục nó khi mà các biến thể phương ngữ, các thay đổi về ngữ âm, thiếu âm chuẩn và/hoặc các cải cách không hợp lý của những người thợ chép chữ khiến cho sự đối xứng [âm-chữ] bị phá vỡ. Nhưng kể từ khi chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi và dân chúng có học và biết chữ ngày càng đông đảo thì chính các nhà nho Việt đã nhiệt tình tiếp nhận nó - kể cả khi họ chống đối chế độ thực dân Pháp -, mọi sự cải cách chính tả dường như quá tốn kém về mặt kinh tế, giáo dục và văn hóa.

Nếu như mốc 1919 không phải là bước ngoặt quyết định theo quan điểm lịch sử các hệ thống văn tự thì trái lại, nó vẫn là bước ngoặt dứt khoát của những gì liên quan đến lịch sử chính trị và văn hóa Việt Nam. Lựa chọn mốc này cho thấy Phạm Thị Kiều Ly không chỉ chú trọng đến sự tiếp nhận của xã hội đối với các hệ thống chữ viết mà cả quá trình hình thành của các hệ thống đó. Nói đến sự tiếp nhận của xã hội là nói đến các cách thức biểu đạt của ngôn ngữ, sự giao thoa về những tưởng tượng của ngôn ngữ, những cuộc tranh luận và bàn cãi về chất lượng của các loại chữ viết đương thời - như các nhà trí thức Việt đã làm vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX để quyết định xem liệu chữ quốc ngữ có thể đồng hành cùng chữ Hán và chữ Nôm (chữ “bình dân”) hay sẽ thay thế chúng, điều này có nguy cơ gây hại cho việc truyền lại di sản văn chương vì những thế hệ sau không thể tiếp cận trực tiếp: di sản của Việt Nam, đương nhiên, và còn cả di sản của Trung Hoa nữa. “Nếu chữ [tượng hình] là một phương tiện biểu đạt, thì nó thể hiện hình ảnh ngôn ngữ, khái niệm chữ viết hơn là âm thanh. Do đó, tranh luận xoay quanh nó là tranh luận về cách nói và cách viết, cách dùng và tính hợp lý, sự ghi nhớ và lãng quên. Tranh luận này càng quan trọng khi nó làm sáng tỏ các dụng ý và xác định các thể lực.”¹

Từ luận điểm này, Phạm Thị Kiều Ly đã chứng minh một cách thuyết phục rằng mục đích của việc sử dụng chữ quốc ngữ đã biến đổi ra sao trong suốt chiều dài lịch sử của nó: từ một phương tiện

¹ Bernard Cerquiglini, *Le Roman de l'orthographe. Au paradis des mots, avant la faute 1150-1694*, Paris, Hatier, 1996, p. 9.

học tiếng của các linh mục châu Âu trong bước đầu hội nhập, chữ viết này dần biến đổi trong môi trường giáo sĩ để trở thành phương tiện giao tiếp giữa các linh mục châu Âu với các linh mục bản xứ. Ban đầu, các thầy giảng người Việt vốn chỉ được các Cha dòng Tên giao cho giữ vai trò [trung gian - ND] này, sau năm 1658 họ được các Đại diện Tổng tòa người Pháp đào tạo và truyền chức linh mục rồi trở thành nhân tố chủ đạo trong sứ mệnh truyền bá [chữ quốc ngữ] cho đồng bào và cho các linh mục triều người châu Âu. Cuối cùng, chữ quốc ngữ đã phổ biến khắp xã hội Việt Nam kể từ buổi đầu Pháp đặt nền đô hộ ở Nam kỳ (1858 [sic, 1862]), sau đó là Bắc kỳ (1884); nó dần dà được chính quyền (thuộc địa và triều đình), giáo chức (và học trò của họ), giới văn sĩ, các nhà xuất bản chấp nhận...

Trong bối cảnh đó, Phạm Thị Kiều Ly đã đặt công trình của cô trong phạm vi lớn hơn phạm vi của lịch sử và phạm vi của các hệ chữ viết hay chính xác hơn là phạm vi của lịch sử mang tính xã hội của việc thực hành viết và đọc. Giới hạn lịch sử này rộng lớn hơn so với giới hạn của *ngữ pháp hóa*, một khái niệm được Sylvain Auroux dùng để chỉ công cụ mang tính công nghệ có chức năng mô tả và chuẩn mực hóa các ngôn ngữ. Văn tự La-tinh hóa các ngôn ngữ trên thế giới, dù chúng đã có một hệ thống chữ viết khác (thậm chí là hai hệ thống như trường hợp của tiếng Việt), hoặc chưa từng có hệ thống nào (như phần lớn các ngôn ngữ ở châu Mỹ, châu Á, châu Phi) là một phần của dự án mang tính phổ quát, của sứ mệnh vừa mang tính tôn giáo, chiến lược, chính trị, kinh tế, dân tộc học (theo cách nói hiện đại) và ngôn ngữ học. Lĩnh vực ngôn ngữ trong sứ mệnh này chủ yếu dựa trên tri thức được các nhà truyền giáo mượn từ văn phạm La-tinh mà họ đã nắm bắt cơ bản ở chủng viện hoặc trường dòng. Kiến thức *ngữ pháp La-tinh mở rộng* này trở thành khuôn mẫu và được điều chỉnh cho phù hợp với các đặc điểm ngôn ngữ của những vùng mới được truyền giáo, để làm được điều đó thì trước tiên phải có các phương pháp thực nghiệm, sau đó chúng nhanh chóng được thống nhất và lý thuyết hóa thông qua quá trình thu thập và xử lý các dữ liệu ngôn ngữ. Do đó việc đặt nền móng và hoàn thiện văn tự La-tinh hóa ở

Việt Nam cũng như ở các xứ sở thuộc địa và các vùng đất cũng đón nhận truyền giáo, phải song hành với việc suy tưởng nhiều về siêu ngôn ngữ học¹, tức một hoạt động được cụ thể hóa bằng *ngữ pháp phổ quát* và từ điển. Đối với Việt Nam, quá trình thai nghén này đã tạo ra một lượng nguồn tài liệu đồ sộ - nhiều nguồn chưa được công bố - được Phạm Thị Kiều Ly sử dụng và khai thác một cách toàn diện².

Nhưng ngoài các nguồn tài liệu in hoặc đã được công bố, chính nguồn tài liệu lưu trữ mới là nguồn tư liệu phong phú, chúng tạo thành mảng quan trọng bậc nhất cho công trình này. Cần nhấn mạnh rằng Phạm Thị Kiều Ly có kỹ năng của người nghiên cứu về lịch sử và lịch sử văn bản học khi cô thực hiện các nhiệm vụ từ tìm kiếm, giải mã, phân loại, sắp xếp đến dịch thuật (thường xuyên nhất) tóm lại để phân tích một khối lượng đồ sộ tài liệu viết tay (thư trao đổi, báo cáo sứ vụ, chuyên luận về văn phạm, bài viết các loại...). Kỹ năng khéo léo này đôi khi tựa như cuộc điều tra của cảnh sát hay cuộc phân tích nét chữ ví dụ như khi cần xác định thời điểm xuất hiện của một văn bản hoặc truy nguyên tác giả của nó bằng cách so sánh nét chữ, chỉ rõ niên đại của bản thảo và, bằng cách chỉ ra những sai sót giữa

¹ Siêu ngôn ngữ là một ngôn ngữ được dùng để nói về một ngôn ngữ khác, tức là chúng ta cần phân biệt giữa cái ngôn ngữ mà chúng ta nói tới, tức là ngôn ngữ đối tượng và cái ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng để nói về ngôn ngữ đối tượng - siêu ngôn ngữ. Còn môn siêu ngôn ngữ học đề cập đến việc nghiên cứu các siêu ngôn ngữ, là các ngôn ngữ miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên. Theo Nguyễn Thiện Giáp. 2016. *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 452 - ND [Cước chú bổ sung của người dịch, về sau viết tắt là ND. Các cước chú không ghi ký hiệu là của tác giả].

² Ngoài tác phẩm tập trung chủ yếu về sự hình thành chữ quốc ngữ này, Phạm Thị Kiều Ly còn đóng góp nhiều bài viết về văn phạm ngôn ngữ truyền giáo tiếng Việt, trong đó một số bài được cải biên từ luận án cô bảo vệ năm 2018 tại đại học Sorbonne Nouvelle: “The True Editor of the Manuductio ad Linguam Tunkinensem (Seventeenth- to Eighteenth-Century Vietnamese Grammar)”, *Journal of Vietnamese Studies*, 14-2, 2019, p. 68-92; “Les deux premières grammaires vietnamiennes écrites en latin (1651 et 1838)”, *Beiträge zur Geschichte der Sprachwissenschaft*, 30-2, 2020, p. 88-102; “Vietnamese Grammars Composed by Missionaries from the Missions Étrangères de Paris during the Nineteenth Century”, in [trong] Otto Zwartjes & Paolo Detroia (eds [chủ biên]), *Missionary Linguistics VI*, Amsterdam, John Benjamins, 2021, p. 201-215; “The Romanised Writing of Vietnamese: a Unique Case in Far East” (viết chung với Mariangela Albano), in M.-A. Albano, T. K. L. Pham, D. Savatovsky & V. Spaëth (eds), *Language Learning and Teaching in Missionary and Colonial Contexts*, Amsterdam, Amsterdam University Press, 2022.